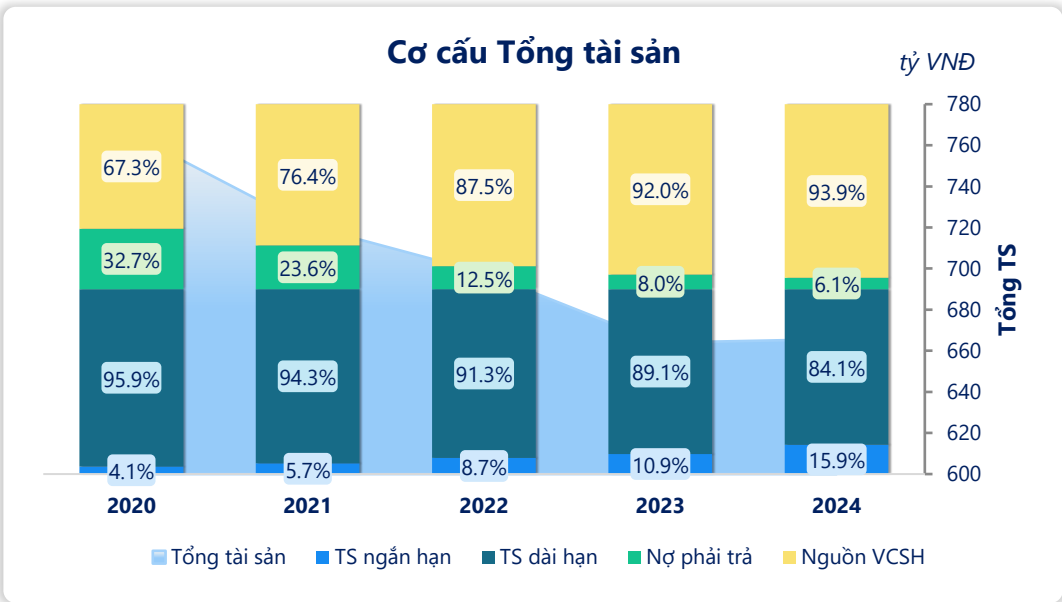
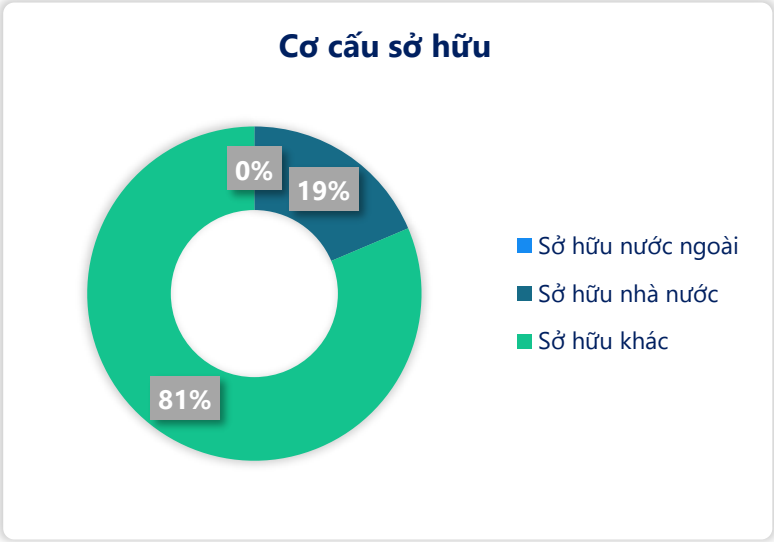


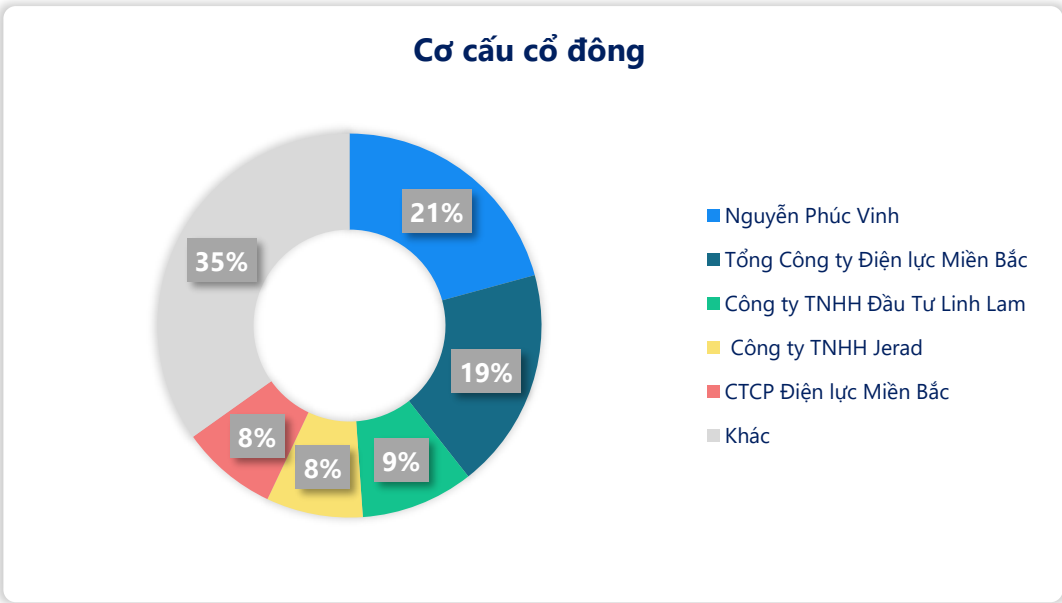
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,161		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,677		
SL cổ phiếu LH		45,044,953		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,221		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		625		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,396		
P/E		9.3		
EPS		3,348		
	YTD	1T	3T	6T
SBM		1.6%	-2.9%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SBM** năm 2024 tăng trưởng **0.26%** so với năm trước, đạt **665.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.9%, cao hơn nợ phải trả.

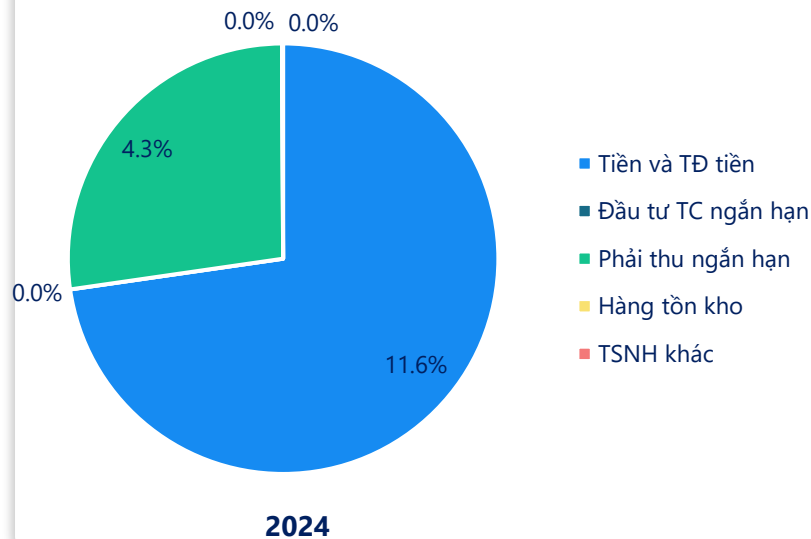
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



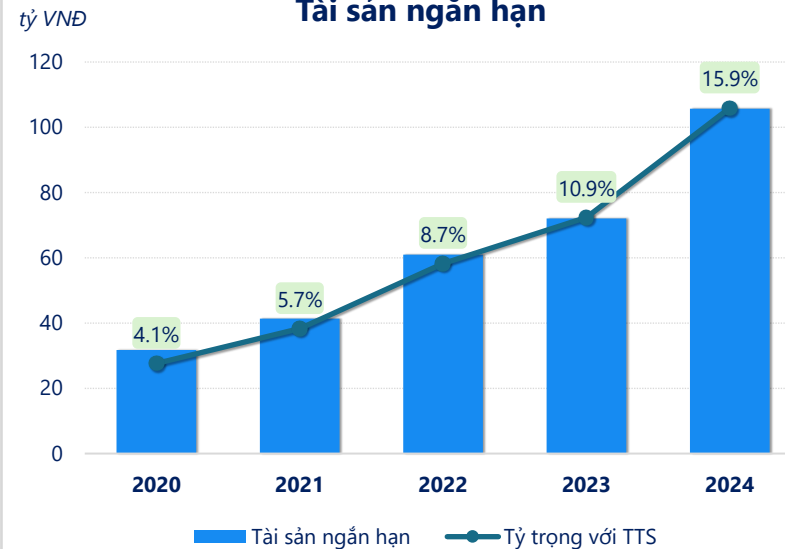
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 18.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Phúc Vinh** sở hữu **20.8%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc nắm giữ 18.6% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Đầu Tư Linh Lam nắm giữ 9.51%.

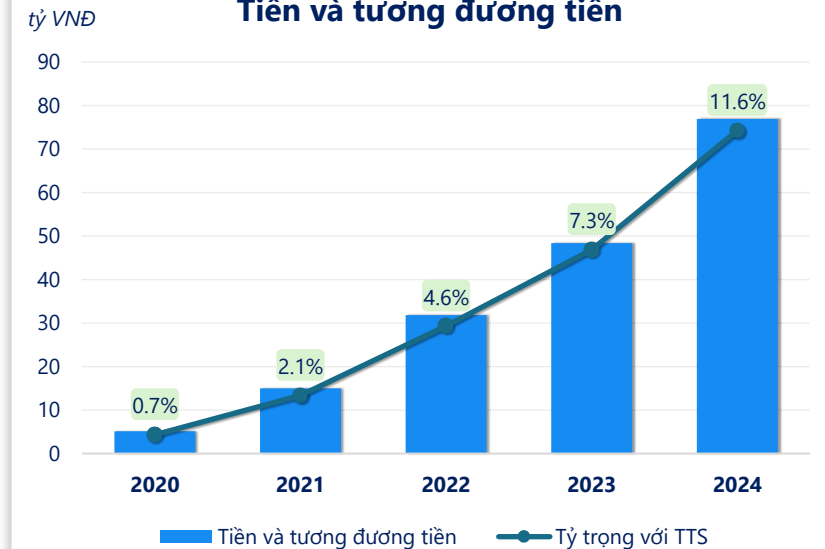
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



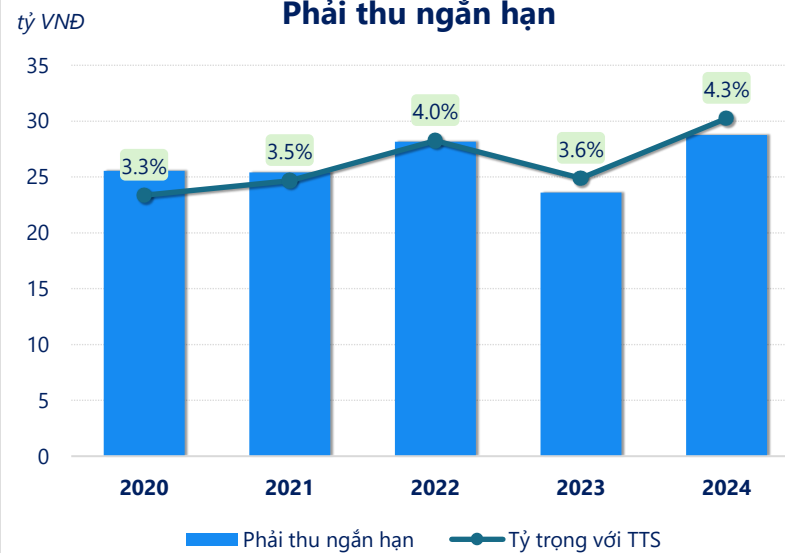
### Tiền và tương đương tiền



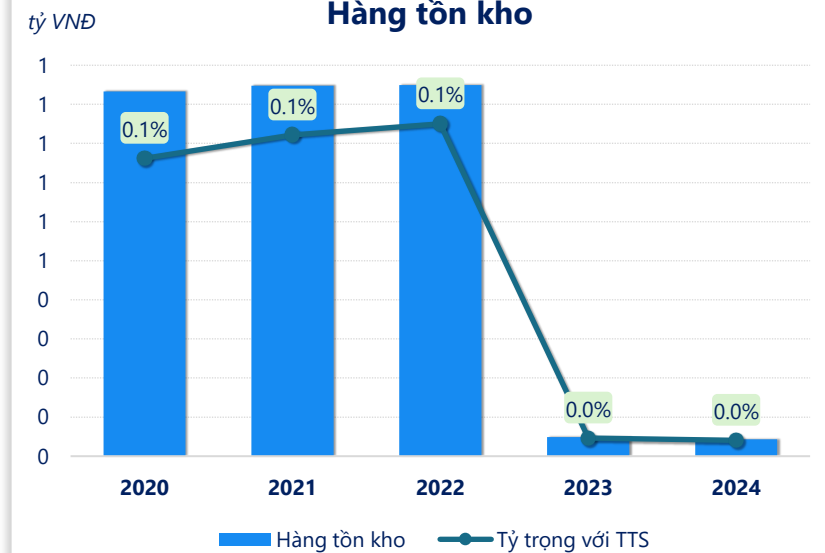
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SBM đạt **105.7** tỷ đồng, tăng trưởng **46.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.32% trên tổng tài sản.

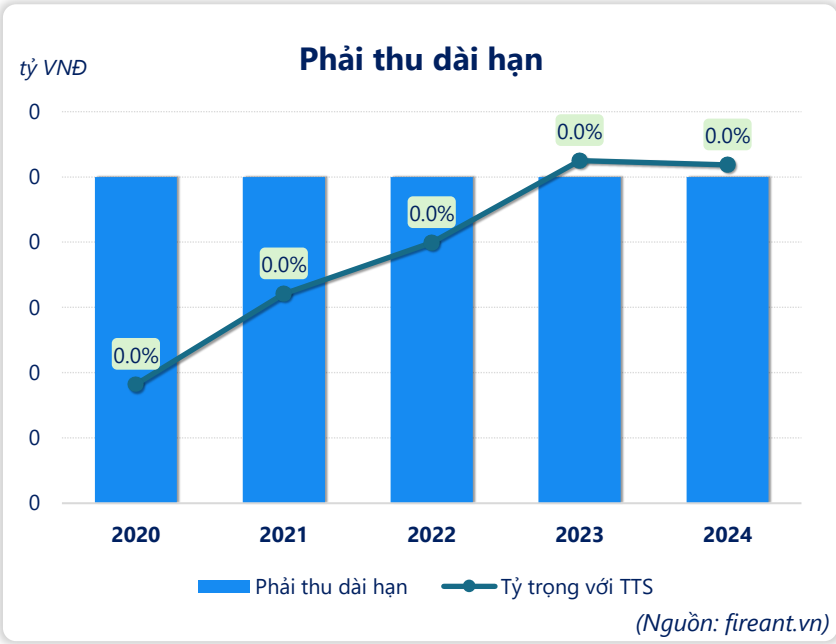
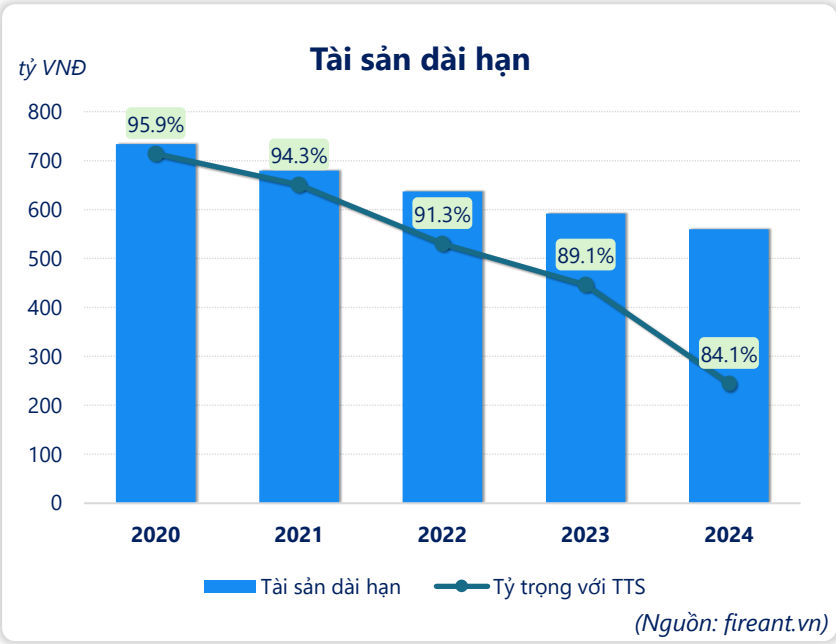
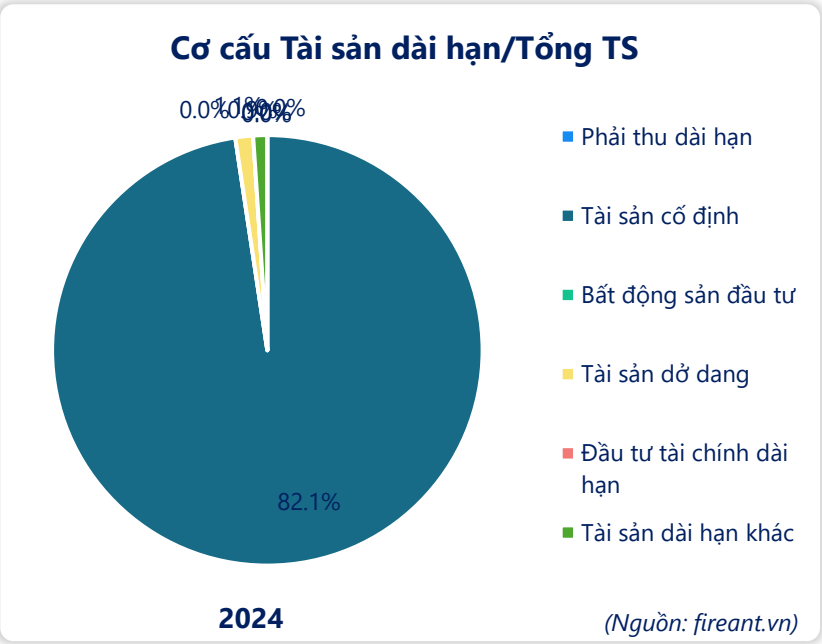
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Phải thu ngắn hạn



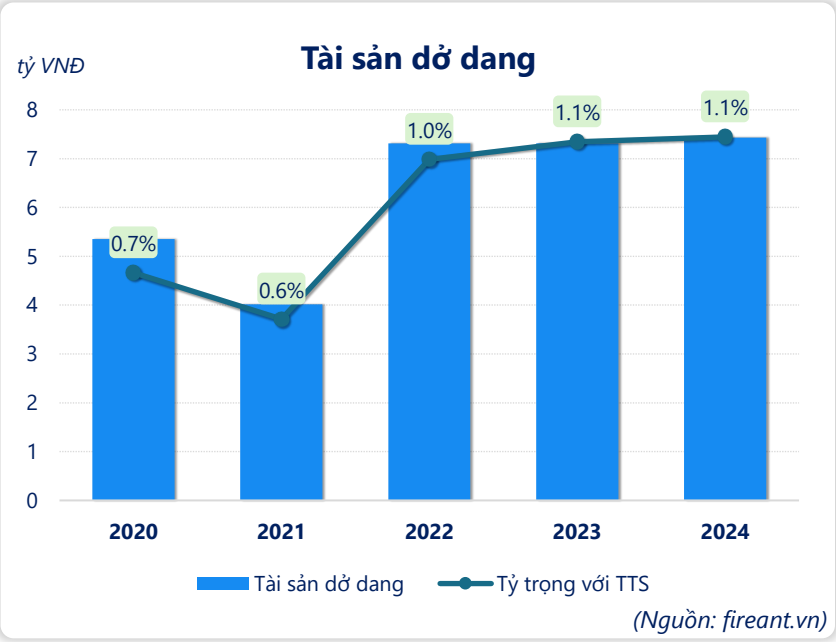
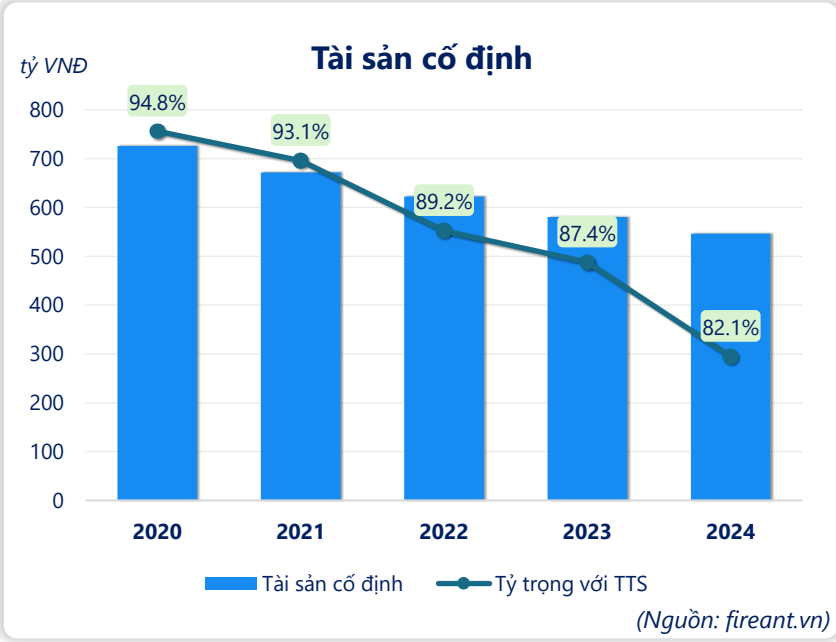
### Hàng tồn kho

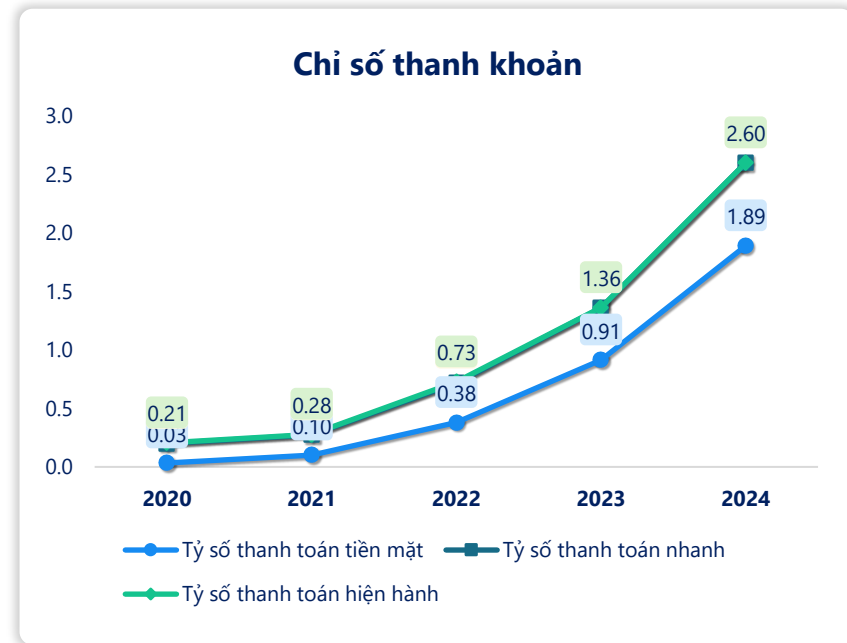
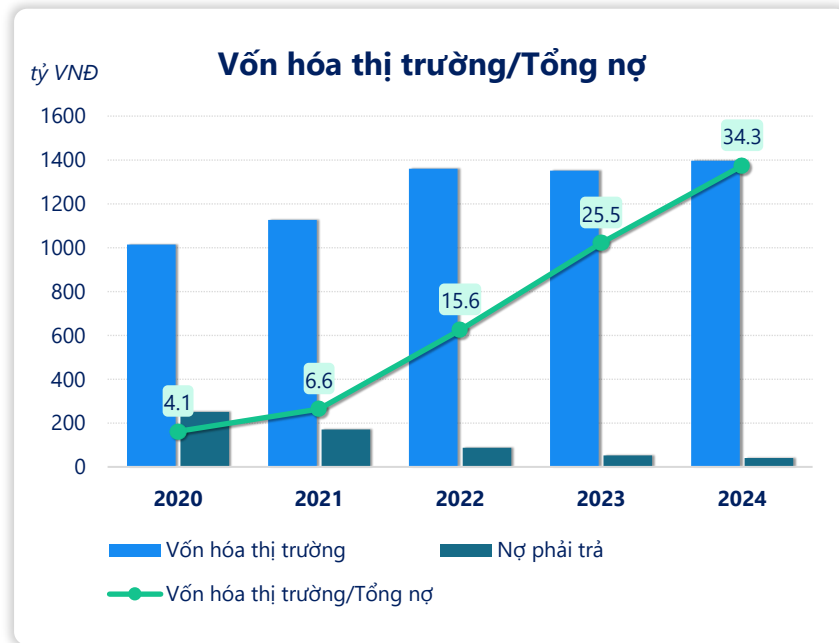
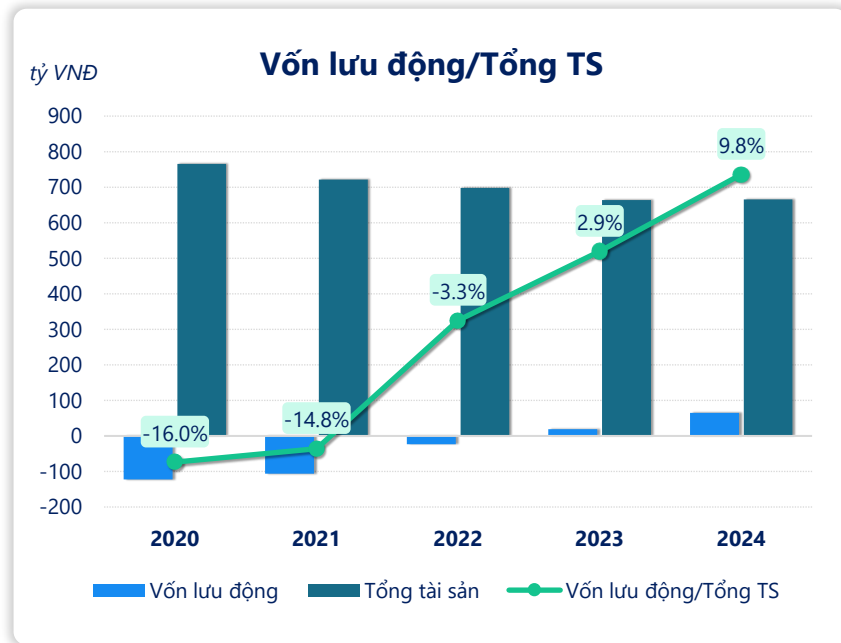
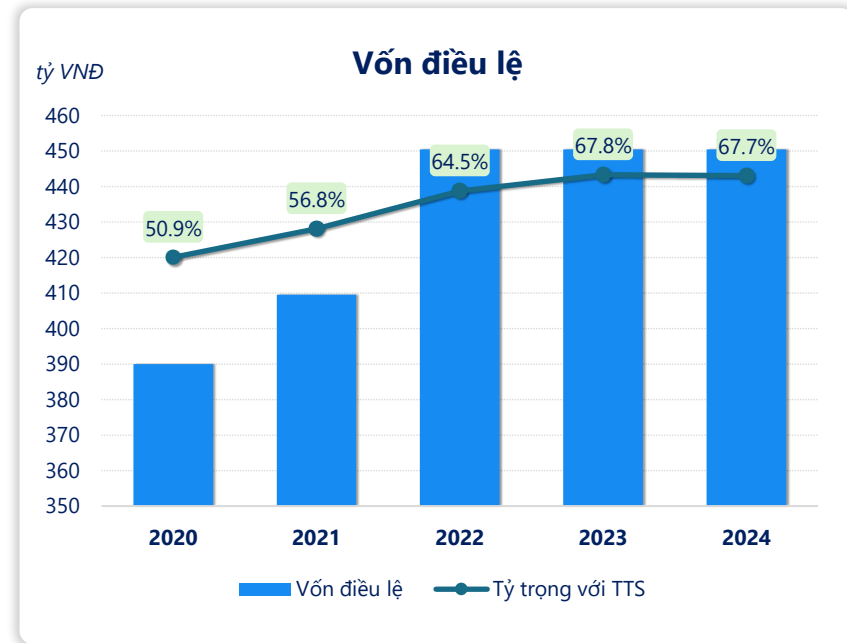
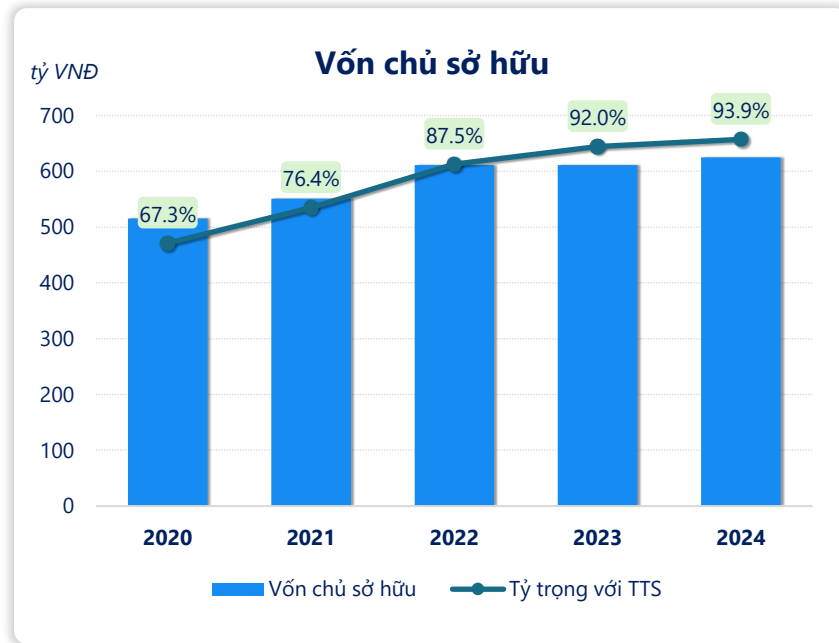
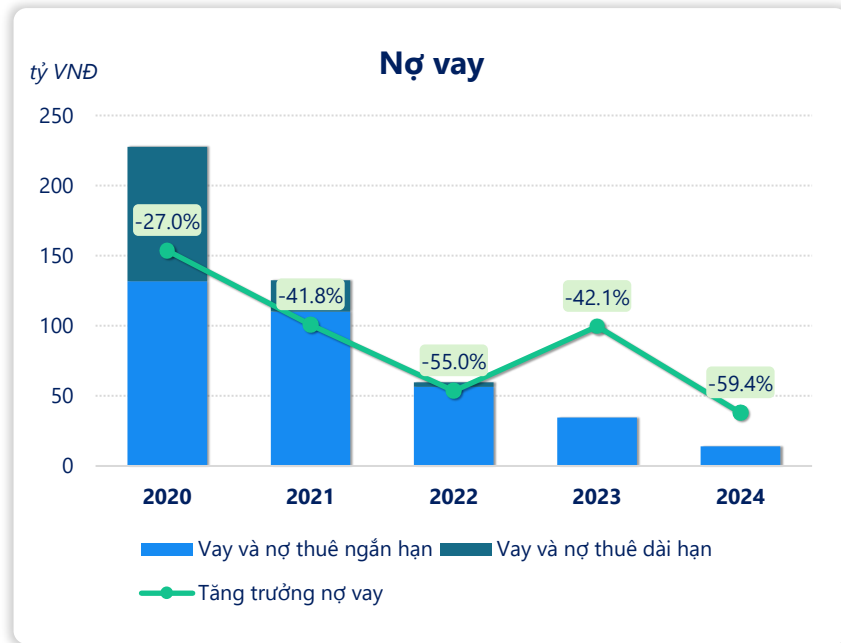




**Tài sản dài hạn** đạt **559.9** tỷ đồng giảm **5.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **84.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **82.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.12%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>666</b>	<b>664</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>106</b>	<b>72.1</b>	<b>46.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	76.9	48.4	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	23.6	21.9%
Hàng tồn kho	0.04	0.05	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	-1.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>560</b>	<b>592</b>	<b>-5.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	547	580	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	7.31	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>5.91</b>	<b>4.07</b>	<b>45.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>40.7</b>	<b>52.9</b>	<b>-23.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.7</b>	<b>52.9</b>	<b>-23.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.0	34.5	-59.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	2.43	29.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>625</b>	<b>611</b>	<b>2.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>625</b>	<b>611</b>	<b>2.3%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>230</b>	<b>196</b>	<b>295</b>	<b>208</b>	<b>280</b>
Giá vốn hàng bán	132	117	125	103	110
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.4</b>	<b>79.3</b>	<b>170</b>	<b>105</b>	<b>170</b>
Doanh thu HĐTC	1.27	0.46	0.72	1.32	0.88
Chi phí TC	26.1	17.1	9.08	4.32	1.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>24.9</b>	<b>17.1</b>	<b>8.88</b>	<b>4.32</b>	<b>1.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.86	4.94	5.78	5.65	5.91
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>68.6</b>	<b>57.7</b>	<b>156</b>	<b>96.3</b>	<b>163</b>
Lợi nhuận khác	-0.89	0.00	0.27	0.00	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>67.7</b>	<b>57.7</b>	<b>156</b>	<b>96.3</b>	<b>163</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>63.6</b>	<b>55.1</b>	<b>146</b>	<b>90.2</b>	<b>151</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.6</b>	<b>55.1</b>	<b>146</b>	<b>90.2</b>	<b>151</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	113	199	132	202
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.64	-6.85	-5.10	1.27	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-95.8	-177	-116	-174
Tiền đầu kỳ	0.69	5.16	15.0	31.8	48.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.47</b>	<b>9.81</b>	<b>16.9</b>	<b>16.6</b>	<b>28.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.16	15.0	31.8	48.4	76.9